Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Sao y
Thời gian ký: 15/07/2026 08:48:24
Văn phòng Tỉnh ủy Sao y
Thời gian ký: 15/07/2026 08:48:24

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66.22 /2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về phát triển công dân số

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị quyết về phát triển công dân số.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định về các nguyên tắc phát triển, đối tượng được hưởng các chính sách về phát triển công dân số; quyền lợi và trách nhiệm của công dân số; chính sách của Nhà nước khuyến khích công dân số; phát triển ứng dụng định danh quốc gia; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ số.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phát triển công dân số

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; không làm phát sinh nghĩa vụ, hạn chế quyền ngoài phạm vi luật định.

2. Bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa phát triển công dân số với chiến lược chuyển đổi số quốc gia, phát triển dữ liệu, Chính phủ số, xã hội số và kinh tế số.

3. Áp dụng chính sách khi thực hiện các thủ tục hành chính và các lợi ích khác để tạo động lực cho công dân tích cực tham gia vào môi trường số, lấy người dân làm trung tâm, là chủ thể, nguồn lực, mục tiêu, động lực chính của quá trình phát triển công dân số.

Điều 3. Đối tượng được hưởng các chính sách về công dân số

Công dân được hưởng các chính sách theo Nghị quyết này là công dân Việt Nam có tài khoản định danh điện tử mức độ 2, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

Điều 4. Quyền lợi và trách nhiệm của công dân khi tham gia trên môi trường số

1. Công dân có quyền quản lý việc khai thác, sử dụng dữ liệu cá nhân của mình, được tiếp cận sử dụng các dịch vụ số và được pháp luật bảo vệ trước các hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của mình trên môi trường số.

Công dân được hưởng các chính sách miễn, giảm phí, lệ phí khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các chính sách khác theo quy định pháp luật.

2. Công dân có trách nhiệm chủ động phối hợp cung cấp, cập nhật và tích hợp thông tin cá nhân chính xác vào tài khoản định danh điện tử và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước khuyến khích công dân số

1. Công dân hoàn thành việc tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản trên ứng dụng VNeID tại Phụ lục I và thực hiện thủ tục hành chính đáp ứng điều kiện quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này thì được miễn, giảm phí, lệ phí tương ứng của thủ tục hành chính đó.

2. Công dân là người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số hoặc đối tượng khác được hưởng các chính sách khuyến khích khác theo quy định của pháp luật ngoài quy định tại khoản 1 Điều này thì được áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

3. Công khai, minh bạch và chia sẻ dữ liệu về mức độ được hưởng chính sách khuyến khích của Nhà nước:

a) Mức độ được hưởng chính sách của Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này được hiển thị trên ứng dụng định danh quốc gia gắn với tài khoản định danh điện tử của cá nhân đó;

b) Hệ thống định danh và xác thực điện tử thực hiện chia sẻ thông tin về mức độ được hưởng các chính sách của Nhà nước theo yêu cầu của cá nhân cho Cổng Dịch vụ công Quốc gia, các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và các hệ thống thông tin khác để làm căn cứ triển khai các chính sách ưu đãi.

4. Việc áp dụng các chính sách khuyến khích tại Nghị quyết này không làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân trong việc lựa chọn phương thức tiếp cận, thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ số

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:

a) Thiết kế, tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ số, dịch vụ công trực tuyến để áp dụng trực tiếp các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị quyết này, bảo đảm bình đẳng, thuận tiện, lấy người dân làm trung tâm và thực hiện công bố theo quy định pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính;

b) Bảo đảm các điều kiện để công dân thực hiện quyền tiếp cận, sử dụng dịch vụ số, có chính sách hỗ trợ các nhóm yếu thế trong việc tiếp cận, sử dụng dịch vụ số;

c) Ban hành danh mục các dịch vụ, tiện ích số tích hợp, triển khai trên ứng dụng định danh quốc gia;

d) Tích hợp tiện ích, dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp trên ứng dụng định danh quốc gia trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thủ tục hành chính;

đ) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn công dân về các chính sách ưu đãi, quyền lợi và cách thức thực hiện dịch vụ công theo quy định tại Nghị quyết này;

e) Cập nhật, cấu hình Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ số:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các sản phẩm, dịch vụ số do mình cung cấp;

b) Tích hợp nền tảng dịch vụ số do mình cung cấp với ứng dụng định danh quốc gia theo nhu cầu;

c) Đảm bảo hệ thống, sản phẩm dịch vụ số cung cấp ổn định, hiệu quả.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ số triển khai các chương trình ưu đãi, giảm giá vé, giảm giá dịch vụ hoặc các hình thức khuyến mại khác dành cho công dân đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có trách nhiệm sử dụng các thông tin xác định đối tượng được hưởng chính sách khuyến khích đúng mục đích; không sử dụng thông tin này để thực hiện các hành vi phân biệt đối xử hoặc hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân dưới mọi hình thức.

Điều 7. Phát triển ứng dụng định danh quốc gia (VNeID)

1. Ứng dụng định danh quốc gia được phát triển, mở rộng để cung cấp các tiện ích số cho công dân, trong đó gồm các chức năng chính sau:

a) Truy cập dữ liệu số của công dân;

b) Định danh và xác thực điện tử; cung cấp miễn phí dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cho cá nhân phục vụ thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thủ tục hành chính;

c) Là nền tảng hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến và nộp hồ sơ thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

d) Liên kết tài khoản thanh toán, ví điện tử, thẻ ngân hàng, tài khoản tiền di động trên ứng dụng định danh quốc gia để hỗ trợ cho thanh toán dịch vụ công, chi trả an sinh xã hội và các giao dịch thanh toán hợp pháp khác;

đ) Cung cấp kênh giao tiếp chính thức, đảm bảo an toàn, bảo mật, hiệu quả giữa người dân với Nhà nước, người dân với doanh nghiệp và người dân với người dân.

2. Cơ quan chủ quản, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử và quản lý, phát triển ứng dụng định danh quốc gia là Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an.

3. Hệ thống định danh và xác thực điện tử, ứng dụng định danh quốc gia được đầu tư, vận hành đảm bảo tính liên tục, thông suốt, đáp ứng yêu cầu xử lý khối lượng giao dịch lớn.

4. Việc sử dụng tài khoản định danh điện tử, dịch vụ xác thực điện tử trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến có giá trị pháp lý khẳng định chủ thể đã thực hiện, chấp thuận giao dịch, thủ tục đó.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết này từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn huy động hợp pháp theo quy định của pháp luật. Riêng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi đề xuất về cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số cùng cấp tổng hợp chung.

2. Việc xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo pháp luật về ngân sách, đầu tư công, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các pháp luật liên quan.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Lấy ngày 15 tháng 10 hằng năm là Ngày Công dân số Việt Nam.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

3. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người tham gia xây dựng, ban hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

4. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chủ trì theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết này; báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; tham mưu Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; chủ trì xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

b) Bảo đảm hệ thống định danh và xác thực điện tử vận hành thông suốt; chủ trì thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu tự động với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, ngành, địa phương để làm căn cứ áp dụng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị quyết này;

c) Bố trí cán bộ, chiến sĩ làm công tác về phát triển công dân số xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương để đảm bảo triển khai, thực hiện.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định, cấp chứng thư chữ ký số cho cơ quan chủ quản hệ thống để cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trên ứng dụng VNeID khi đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh thông tin mạng và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật về chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện chính sách miễn, giảm phí, lệ phí theo quy định của Nghị quyết này.

7. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn các cơ sở y tế kết nối, chia sẻ dữ liệu để triển khai các tiện ích y tế số trên ứng dụng định danh quốc gia.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các dịch vụ thanh toán điện tử trên nền tảng định danh và xác thực điện tử.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu để triển khai tích hợp thông tin văn bằng, chứng chỉ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên ứng dụng định danh quốc gia.

10. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương lồng ghép nội dung tuyên truyền về quyền lợi, trách nhiệm của công dân số và các giá trị văn hóa số trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch và hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở; xây dựng nếp sống văn minh, ứng xử văn hóa trên môi trường số.

11. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia phát triển công dân số.

12. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát huy vai trò xung kích thông qua các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn công dân sử dụng các tiện ích trên ứng dụng định danh quốc gia và nâng cao kỹ năng an ninh mạng, an ninh thông tin cho thanh thiếu niên.

13. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chủ trì tổ chức các chương trình vận động, hỗ trợ hội viên tiếp cận dịch vụ số, kỹ năng số và bảo vệ phụ nữ, trẻ em trên môi trường mạng.

14. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

a) Rà soát, tái cấu trúc thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý theo hướng tích hợp phương thức sử dụng chữ ký số công cộng trên ứng dụng định danh quốc gia để ký số trên các biểu mẫu, tờ khai; gửi kết quả về Bộ Công an tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an thực hiện đồng bộ, tích hợp thông tin, giấy tờ trên ứng dụng định danh quốc gia;

c) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

15. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch hành động, bố trí nguồn lực địa phương và chỉ đạo Tổ công nghệ số cộng đồng trực tiếp hỗ trợ người dân tiếp cận các tiện ích của công dân số; đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý, chủ động rà soát, tái cấu trúc quy trình theo hướng tích hợp phương thức sử dụng chữ ký số công cộng trên ứng dụng định danh quốc gia để ký số trên các biểu mẫu, tờ khai; gửi kết quả về Bộ Công an tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trường hợp Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới ban hành hoặc được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp Nghị quyết này có quy định khác với quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Tỉnh ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2) 14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục I

DANH MỤC GIẤY TỜ, THÔNG TIN THIẾT YẾU CỦA CÔNG DÂN TÍCH HỢP, CẬP NHẬT TRÊN ỨNG DỤNG ĐỊNH DANH QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ	Lĩnh vực	Tên giấy tờ, thông tin	Ghi chú
1	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Giấy khai sinh	Cơ bản
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng	Thông tin Thẻ ngân hàng/Tài khoản thanh toán/Ví điện tử/Tài khoản Tiền di động	Cơ bản
3	Bộ Công an	An sinh xã hội	Thông tin Tài khoản an sinh xã hội	Cơ bản
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	Viễn thông, công nghệ	Thông tin Số thuê bao di động	Cơ bản
5	Bộ Y tế	Khám bệnh, chữa bệnh	Sổ sức khoẻ điện tử	Cơ bản
6	Bộ Công an	Quản lý phương tiện giao thông đường bộ	Giấy phép lái xe	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II, Phụ lục III Nghị quyết này.
7	Bộ Công an	Quản lý phương tiện giao thông đường bộ	Chứng nhận đăng ký xe	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II, Phụ lục III Nghị quyết này.
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo	Thông tin văn bằng, chứng chỉ hệ thống giáo dục quốc dân (Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT).	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II Nghị quyết này.

9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đất đai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II, Phụ lục III Nghị quyết này.
10	Bộ Tư pháp	Lý lịch tư pháp	Thông tin lý lịch tư pháp	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II Nghị quyết này.
11	Bộ Tài chính	Thuế	Thông tin Mã số thuế cá nhân	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục III Nghị quyết này.
12	Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Giấy đăng ký kết hôn	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II Nghị quyết này.

Phụ lục II

MIỄN CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THIẾT YẾU, CÓ TẦN SUẤT GIAO DỊCH CAO

(Kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
1	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (Thông tư số 155/2025/TT-BTC)	Căn cứ Thông tư số 155/2025/TT-BTC mức thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới quy định như sau: - Cấp đổi: Từ 35.000đ đến 105.000đ. - Cấp tạm thời: Từ 35.000đ đến 105.000đ.	- Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (1.013079) - Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số (1.013080) - Đăng ký xe tạm thời (1.013086)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công Giấy chứng nhận đăng ký xe của phương tiện và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại, đăng ký tạm thời phương tiện giao thông qua dịch vụ công trực tuyến.
2	Lệ phí cấp giấy phép lái xe (Thông tư số 154/2025/TT-BTC)	Căn cứ Thông tư số 154/2025/TT-BTC: Cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe (quốc gia và quốc tế): 115.000đ.	- Cấp đổi giấy phép lái xe (3.000347) - Cấp đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của người nước ngoài (3.000351) - Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp (3.000349) - Đổi giấy phép lái xe Công an nhân dân (3.000350) - Cấp lại giấy phép lái xe (3.000348)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công Giấy phép lái xe và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe qua dịch vụ công trực tuyến.
3	Lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn	Theo quy định hiện hành (đang áp dụng	- Cấp đổi thẻ Căn cước *(Áp dụng cho các trường hợp: đổi từ thẻ CCCD mã*	0	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử hoàn thành việc

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
	cước (Thông tư số 73/2024/TT-BTC và Thông tư số 64/2025/TT-BTC)	giảm 50% đến hết 31/12/2026): - Cấp đổi từ thẻ CCCD sang thẻ căn cước: 15.000đ/thẻ (mức gốc 30.000đ). - Cấp đổi (trường hợp khác): 25.000đ/thẻ (mức gốc 50.000đ). - Cấp lại: 35.000đ/thẻ (mức gốc 70.000đ).	*vạch/CMND sang thẻ Căn cước; đến độ tuổi phải đổi thẻ theo quy định; thay đổi thông tin trên thẻ; thay đổi nhân dạng; xác định lại giới tính/quê quán; hoặc khi thẻ bị hư hỏng không sử dụng được).* - Thủ tục cấp lại thẻ Căn cước *(Áp dụng cho trường hợp công dân bị mất thẻ Căn cước hoặc được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định).* - Thủ tục cấp đổi thẻ Căn cước cho người nước ngoài gốc Việt Nam *(Áp dụng đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam khi có thay đổi thông tin hoặc thẻ hỏng).*		tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước qua dịch vụ công trực tuyến.
4	Lệ phí đăng ký cư trú (Thông tư số 75/2022/TT-BTC)	Mức thu nộp trực tiếp/nộp trực tuyến: - Đăng ký thường trú: 20.000đ/10.000đ/lần. - Đăng ký, gia hạn tạm trú: 15.000đ/7.000đ/lần. - Đăng ký, gia hạn tạm trú theo danh sách: 10.000đ/ 5.000đ/người/lần.	- Đăng ký thường trú (1.004222) - Đăng ký, gia hạn tạm trú (1.004194; 1.002755) - Tách hộ (1.010038)	0	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử hoàn thành việc tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước qua dịch vụ công trực tuyến.

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
		- Tách hộ: 10.000đ/ 5.000đ/lần.			
5	Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB (Thông tư số 64/2025/TT-BTC và Thông tư 28/2026/TT-BTC)	Theo quy định hiện hành (đang áp dụng giảm 50% đến hết 31/12/2026): Theo quy định hiện hành (đang áp dụng giảm 50% theo Thông tư 64/2025/TT-BTC đến hết 31/12/2026, mức gốc theo Thông tư 28/2026/TT-BTC): - Cấp mới hộ chiếu: 100.000đ (mức gốc 200.000đ). - Cấp lại hộ chiếu do hỏng/mất: 200.000đ (mức gốc 400.000đ). - Giấy thông hành: Từ 2.500đ đến 25.000đ (mức gốc từ 5.000đ đến 50.000đ). - Giấy phép xuất cảnh, thẻ ABTC: Từ 5.000đ đến 420.000đ	- Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước (1.001456) - Cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Campuchia cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (1.001200) - Cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào cho công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú ở tỉnh có chung đường biên giới với Lào (1.012680) - Cấp giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc cho công dân Việt Nam thường trú tại đơn vị hành chính cấp xã tiếp giáp đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc (1.003133) - Cấp giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc cho cán bộ, công chức (1.014364) - Cấp mới thẻ ABTC (1.000811) - Cấp lại thẻ ABTC (2.000293)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Hộ chiếu và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp hộ chiếu, giấy thông hành hoặc thẻ ABTC qua dịch vụ công trực tuyến.

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
		(mức gốc từ 10.000đ đến 840.000đ). - Tem AB: 25.000đ (mức gốc 50.000đ).			
6	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp (Thông tư số 16/2025/TT-BTC)	Theo quy định hiện hành (áp dụng từ 01/01/2026): - Mức thông thường: 200.000đ/lần/người. - Đối với học sinh (từ đủ 16 tuổi trở lên), sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ, người có công nuôi liệt sỹ: 100.000đ/lần/người.	- Cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài (3.000333) - Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam (3.000330)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin lý lịch tư pháp và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua dịch vụ công trực tuyến.
7	Phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch (Thông tư số 281/2016/TT-BTC)	8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh (2.000635)	0	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử, hoàn thành việc tích hợp thành công 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản quy định tại Phụ lục I. - Thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến.
8	Lệ phí hộ tịch trong nước	Do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định	- Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772)	0	Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
	(Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 85/2019/TT-BTC)	căn cứ điều kiện thực tế của địa phương quy định mức thu đối với các khoản lệ phí sau: (1) Đăng ký lại khai sinh. (2) Đăng ký lại kết hôn. (3) Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.	- Thủ tục đăng ký lại kết hôn (1.004746) - Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (1.004873)		nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng các điều kiện sau: **- Đối với thủ tục đăng ký khai sinh:** Đã tích hợp thành công 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản trên ứng dụng VNeID theo quy định tại Phụ lục I. **- Đối với thủ tục đăng ký lại kết hôn và cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân:** Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin Giấy đăng ký kết hôn và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I.
9	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số	Do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ quy mô diện tích của thửa đất, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ, mục đích sử dụng đất và điều kiện cụ thể của địa phương đối với các công việc:	- Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất đồng thời với nhận thừa kế, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất (1.014425) - Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất đồng thời với xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất (1.014426)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin chứng nhận quyền sử dụng đất và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận hoặc đăng ký biến động đất đai qua dịch vụ công trực tuyến.

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
	85/2019/TT-BTC)	- Cấp đổi, cấp lại. - Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp.	- Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên. (1.013833)		
10	Phí khai thác, cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT và Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 85/2019/TT-BTC)	Do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ điều kiện thực tế của địa phương.	- Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (3.000465) - Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (3.000466) - Cấp lại văn bằng, chứng chỉ (2.002850)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin văn bằng, chứng chỉ và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp bản sao, chỉnh sửa hoặc cấp lại văn bằng, chứng chỉ qua dịch vụ công trực tuyến.

Phụ lục III

GIẢM CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH PHỔ BIẾN, CÓ GIÁ TRỊ LỚN

(Kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng đối với chính sách ưu đãi tại Nghị quyết	Điều kiện để được giảm phí, lệ phí
1.	Lệ phí trước bạ (Thông tư số 67/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2022/TT-BTC)	- Nhà, đất: 0,5% trên giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ. - Xe máy: Nộp lần thứ 2 trở đi là 1% trên giá trị xe tính lệ phí trước bạ. - Ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống: Nộp lần thứ 2 trở đi là 2% trên giá trị xe tính lệ phí trước bạ.	- Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng (1.007277) - Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ đối với trường hợp nộp từ lần thứ 2 trở đi (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam) (1.007700)	- **Đối với nhà, đất:** Giảm 10% mức thu lệ phí trước bạ đối với nhà, đất nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng (chỉ áp dụng 01 lần duy nhất trong 1 năm, mức giảm tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ). - **Đối với xe ô tô:** Giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô khi đăng ký quyền sở hữu (chỉ áp dụng 01 lần duy nhất trong 1 năm, tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ).	Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện khai và nộp lệ phí trước bạ bằng phương thức điện tử theo hướng dẫn của cơ quan thuế và đáp ứng một trong các điều kiện sau: **- Đối với nhà, đất:** Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I. **- Đối với xe (ô tô, xe máy):** Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin đăng ký xe, quyền sở hữu tài sản của

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng đối với chính sách ưu đãi tại Nghị quyết	Điều kiện để được giảm phí, lệ phí
				- Đối với xe mô tô: Giảm 100% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe mô tô khi đăng ký quyền sở hữu (chỉ áp dụng cho 01 lần duy nhất trong 1 năm, tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ).	bên chuyển nhượng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I.
2.	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy (Thông tư số 70/2025/TT-BTC)	Được xác định theo công thức: **Mức thu = Tổng mức đầu tư dự án x Tỷ lệ tính phí.** Trong đó, mức thu phí thẩm định phải nộp tối thiểu là **500.000 đồng/dự án** và tối đa là **150.000.000 đồng/dự án.**	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (1.009896)	**Giảm 50%** mức thu phí (Tương đương mức thu tối thiểu là **250.000 đồng/dự án** và tối đa là **75.000.000 đồng/dự án**).	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin thiết yếu khác về công trình và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký thẩm duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy qua dịch vụ công trực tuyến.

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (Theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng đối với chính sách ưu đãi tại Nghị quyết	Điều kiện để được giảm phí, lệ phí
3.	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (Thông tư số 61/2023/TT-BTC)	- Đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu (bằng động sản, tàu biển, cây hằng năm, công trình tạm): **80.000 đồng/hồ sơ.** - Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: **60.000 đồng/hồ sơ.** - Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý: **30.000 đồng/hồ sơ.** - Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý: **20.000 đồng/hồ sơ.** - Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký: **25.000 đồng/trường hợp.**	Thủ tục Đăng ký/thay đổi/ xóa/ cung cấp thông tin hoặc cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm (1.011435; 1.011436; 1.011437; 1.011439;1.011440)	Giảm 50% mức thu phí, cụ thể áp dụng như sau: - Đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu (bằng động sản, tàu biển, cây hằng năm, công trình tạm): **40.000 đồng/hồ sơ.** - Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: **30.000 đồng/hồ sơ.** - Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý: **15.000 đồng/hồ sơ.** - Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý: **10.000 đồng/hồ sơ.** - Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký: **12.500 đồng/trường hợp.**	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện thủ tục qua dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng một trong các điều kiện sau: **- Đối với tài sản là xe (ô tô, xe máy):** Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Chứng nhận đăng ký xe tương ứng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. **- Đối với tài sản là nhà, đất:** Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tương ứng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID.

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỂ BẢO ĐẢM TÍNH THỐNG NHẤT, ĐỒNG BỘ

(Kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

STT	DANH SÁCH CÁC THÔNG TƯ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM HIỆN HÀNH ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (HOẶC QUY ĐỊNH KHÁC)
1	Thông tư số 155/2025/TT-BTC Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông	Bổ sung khoản 5 Điều 6 (Miễn lệ phí): Đề xuất bổ sung quy định miễn lệ phí (áp dụng mức thu 0 đồng) đối với các trường hợp cấp mới, cấp đổi, cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời đối với công dân số được quy định tại Nghị quyết này.
2	Thông tư số 154/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sát hạch lái xe, lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	Bổ sung nội dung vào phần Ghi chú của Phụ lục (Biểu mức thu phí, lệ phí): Đề xuất bổ sung một điểm mới vào phần Ghi chú của Phụ lục với nội dung: Miễn lệ phí (áp dụng mức thu 0 đồng) đối với việc cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe (quốc gia và quốc tế) quy định tại khoản 2 của Biểu mức thu đối với công dân số được quy định tại Nghị quyết này.
3	Thông tư số 73/2024/TT-BTC quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước	Bổ sung khoản 4 Điều 5 (Các trường hợp miễn lệ phí): Đề xuất bổ sung quy định miễn lệ phí (áp dụng mức thu 0 đồng) đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước công dân sang thẻ căn cước, cấp đổi thẻ căn cước và cấp lại thẻ căn cước đối với công dân số được quy định tại Nghị quyết này.
4	Thông tư số 75/2022/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú	Bổ sung khoản 5 Điều 4 (Các trường hợp miễn lệ phí): Đề xuất bổ sung quy định miễn lệ phí (áp dụng mức thu 0 đồng) đối với các trường hợp đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú và tách hộ đối với công dân số được quy định tại Nghị quyết này.

5	Thông tư số 28/2026/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 5 (Các trường hợp được miễn lệ phí cấp hộ chiếu): Đề xuất bổ sung quy định miễn lệ phí (áp dụng mức thu 0 đồng) đối với việc cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh và tem AB cho công dân số được quy định tại Nghị quyết này.
6	Thông tư số 16/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	Bổ sung khoản 6 Điều 5 (Trường hợp miễn phí): Đề xuất bổ sung quy định miễn phí (áp dụng mức thu 0 đồng) đối với việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với công dân số được quy định tại Nghị quyết này.
7	Thông tư số 281/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Bổ sung khoản 3 Điều 5 (Trường hợp miễn phí, lệ phí): Đề xuất bổ sung quy định miễn phí (áp dụng mức thu 0 đồng) đối với việc khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch đối với công dân số được quy định tại Nghị quyết này.
8	Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bổ sung khoản 3 vào Điều 6 Thông tư số 85/2019/TT-BTC (Về miễn, giảm phí, lệ phí): Đề xuất bổ sung quy định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy định miễn lệ phí (áp dụng mức thu 0 đồng) đối với lệ phí hộ tịch và giảm 50% mức thu đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công dân số được quy định tại Nghị quyết này.
9	Thông tư số 13/2022/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC) quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP về lệ phí trước bạ	Bổ sung khoản 14 vào Điều 5 (Miễn lệ phí trước bạ): Đề xuất bổ sung quy định áp dụng mức thu ưu đãi đối với công dân số khi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản (áp dụng 01 lần duy nhất trong 01 năm, tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai): - Đối với nhà, đất: Giảm 10% mức thu lệ phí trước bạ. - Đối với xe ô tô: Giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ. - Đối với xe mô tô: Miễn 100% lệ phí trước bạ.

10	Thông tư số 70/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	Bổ sung khoản 4 vào Điều 4 (Phương pháp tính mức thu phí): Đề xuất bổ sung quy định giảm 50% mức phí thẩm định phê duyệt thiết kế PCCC đối với công dân số được quy định tại Nghị quyết này. Mức thu tối thiểu sau giảm là 250.000 đồng/dự án và mức thu tối đa là 75.000.000 đồng/dự án.
11	Thông tư số 61/2023/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm	Bổ sung khoản 2 vào Điều 4 (Mức thu phí): Đề xuất bổ sung quy định giảm 50% mức phí đối với các dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này đối với công dân số được quy định tại Nghị quyết này. Cụ thể: - Đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu: 40.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thay đổi nội dung: 30.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thông báo xử lý tài sản: 15.000 đồng/hồ sơ. - Xóa đăng ký: 10.000 đồng/hồ sơ. - Cấp bản sao văn bản chứng nhận: 12.500 đồng/trường hợp.